

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách Nhà nước huyện Tri Tôn năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện Tri Tôn khóa XI, kỳ họp lần thứ 12 nhiệm kỳ 2016-2021 về điều chỉnh Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện về phê chuẩn quyết toán thu NSNN trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Tri Tôn năm 2018 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị dự toán và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. /

Nơi nhận :

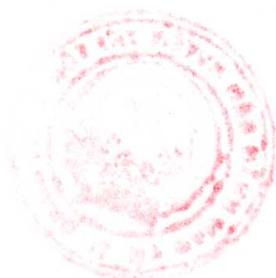
- TT.HU, HĐND huyện (báo cáo);
- Tòa án, Viện kiểm sát huyện;
- Sở Tài Chính (báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu : VP, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



ĐỖ MINH TRÍ



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN

Mẫu số : 96/CK-NSNN



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chỉ Tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	510.739	811.661	158,92
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	70.480	103.246	146,49
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	31.780	62.615	197,03
	- Các khoản thu phân chia NSH hưởng theo tỷ lệ (%)	38.700	40.631	104,99
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	440.259	642.832	146,01
	- Bổ sung cân đối	427.682	426.341	99,69
	- Bổ sung mục tiêu	12.577	216.491	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang		12.912	
4	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	0	0	
5	Thu kết dư năm trước chuyển sang		52.641	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên		30	
B	Chi ngân sách huyện	507.714	733.544	144,48
I	Chi cân đối ngân sách huyện	507.714	700.060	137,88
1	Chi đầu tư phát triển	18.089	18.871	104,32
2	Chi thường xuyên	479.725	677.378	141,20
3	Chi dự phòng	9.900		
4	Chi nộp NS cấp trên		3.811	
II	Chi các chương trình MTQG		1.339	
III	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN	0	0	
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		32.145	
C	BỘI THU NS ĐP	3.025		



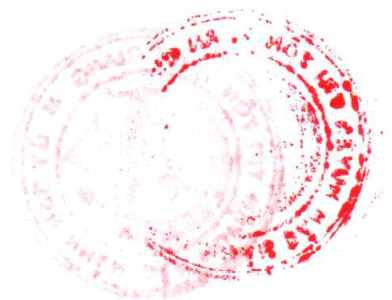


QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn)

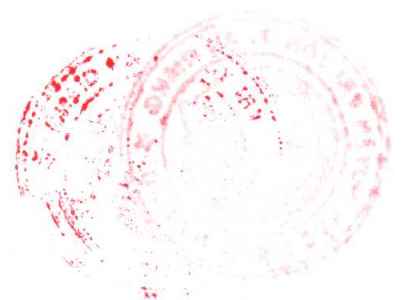
Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	516.489	510.739	831.754	811.661	161,04	158,92
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	76.230	70.480	123.339	103.246	161,80	146,49
I	Thu nội địa	76.230	70.480	123.339	103.246	161,80	146,49
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			12.613	1		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	250		1.438			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	39.000	39.000	40.899	40.642	104,87	104,21
	- Thuế GTGT	34.170	34.170	35.717	35.667	104,53	104,38
	- Thuế TNDN	4.500	4.500	4.904	4.884	108,98	108,53
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	81	81	270,00	270,00
	- Thuế tài nguyên	300	300	197	10	65,67	3,33
	- Các khoản khác	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.200	11.200	13.210	13.168	117,95	117,57
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	7.200	7.200	8.639	8.639	119,99	119,99
8	Thu phí, lệ phí	5.580	3.580	23.146	21.778	414,80	608,32
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	225	225	450,00	450,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50	50	686	623	1.372,00	1.246,00
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000	3.241	2.482	162,05	124,10
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			531	531		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Các khoản thu tại xã	1.100	1.100	1.933	1.933	175,73	175,73





STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			6			
17	Thu khác ngân sách	9.800	6.300	16.772	13.224	171,14	209,90
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Các khoản thu để lại QL qua NSNN	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0				
B	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN	0	0	30	30		
C	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	440.259	440.259	642.832	642.832		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	52.641	52.641		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	12.912	12.912		





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số: 58 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ		NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	507.714	413.055	94.659	733.544	618.688	114.856	144,48	149,78	121,34
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	507.714	413.055	94.659	700.060	589.786	111.168	137,88	142,79	117,44
I	Chi đầu tư phát triển	18.089	18.089	0	18.871	18.871	0	104,32	104,32	
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.089	18.089			18.871		0,00	104,32	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.089	8.089		6.619	6.619		81,83	81,83	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000		1.875	1.875		93,75	93,75	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		0							
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	479.725	386.886	92.839	677.378	567.134	110.244	141,20	146,59	118,75
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.404	239.504	900	257.217	257.035	182	106,99	107,32	20,22
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0								
IV	Dự phòng ngân sách	9.900	8.080	1.820	0					
V	Chi chuyển trả NS cấp trên	0			3.811	3.781	30			
B	Chi các chương trình mục tiêu				1.339	415	924			
C	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN	0	0		0	0	0			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			32.145	28.487	3.658			



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN**

Biểu số 99/CK-NSNN



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	503.500	729.005	145
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	90.445	110.317	122
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	413.055	590.201	143
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	18.089	18.871	104
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.089	18.871	104
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.089	6.619	82
1.2	Chi khoa học và công nghệ	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	386.886	567.134	147
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239.504	257.035	107
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	300	75.490	25.163
4	Chi văn hóa thông tin	2.730	2.755	101
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.839	3.259	115
6	Chi thể dục thể thao	1.312	2.475	189
7	Chi bảo vệ môi trường	4.058	7.777	192
8	Chi các hoạt động kinh tế	56.984	96.656	170
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.360	38.749	113
10	Chi bảo đảm xã hội	31.781	52.028	164
11	Chi an ninh quốc phòng	6.161	12.404	201
12	Chi khác	6.857	18.506	270
III	Dự phòng ngân sách	8.080		0
IV	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN	0	0	
V	Chi nộp NS cấp trên		3.781	
VI	Chi chương trình MTQG		415	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.487	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN

Biểu mẫu số 100

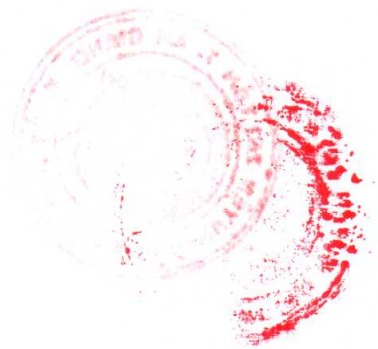
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn)

Đơn vị: Triệu đồng

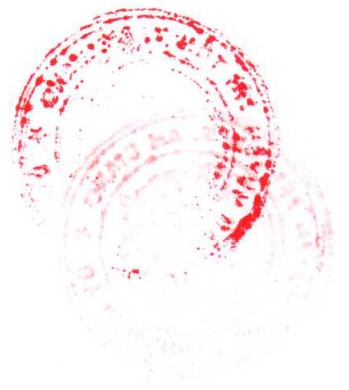


STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	413.055	18.089	386.886	729.005	18.871	567.134	415	176,49	104,32	146,59
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	404.975	18.089	386.886	586.420	18.871	567.134	415			
	BQL ĐT và XD	40.884	2.730	38.154	25.680	18.860	6.820				
	UBND huyện	15.260	15.260		11	11					
	Phòng TNMT	2.060		2.060	2.932		2.932				
	Phòng KTHT	18.325		18.325	13.734		13.734				
	VP.HĐND-UBND	5.286		5.286	7.021		7.021				
	Phòng TCKH	3.009	99	2.910	3.370		3.370				
	Kho bạc	80		80	80		80				
	Phòng GD & ĐT	237.508		237.508	254.844		254.844				
	Trung tâm BDCT	1.075		1.075	1.091		1.091				
	Phòng Nội vụ	1.196		1.196	2.181		2.181				
	Các đơn vị khác	19.332		19.332	0						
	Trung tâm VH	2.611		2.611	2.755		2.755				
	Đài truyền thanh	2.657		2.657	3.259		3.259				
	Trung tâm TĐTT	1.142		1.142	2.475		2.475				



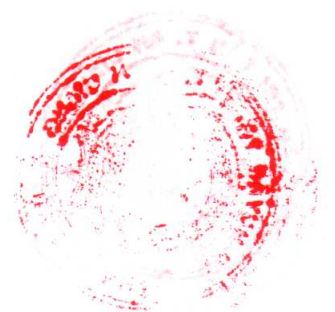


STT		Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	12	13	14	15
	Phòng LĐTĐBXH	32.916		32.916	40.555		40.555				
	Thanh tra	909		909	1.191		1.191				
	Tư pháp	636		636	864		864				
	Phòng VH TT	798		798	1.467		1.467				
	Phòng NN & PTNT	691		691	1.699		1.284	415			
	Phòng y tế	479		479	704		704				
	Phòng Dân tộc	315		315	642		642				
	Chi Cục Thuế	5		5	14		14				
	Huyện ủy	8.511		8.511	10.864		10.864				
	Huyện đoàn	836		836	792		792				
	Mặt trận	881		881	1.135		1.135				
	Hội nông dân	504		504	783		783				
	Hội phụ nữ	643		643	860		860				
	Hội cựu chiến binh	451		451	528		528				
	Hội chữ thập đỏ	333		333	341		341				
	Hội người cao tuổi	137		137	166		166				
	Hội đông y	172		172	177		177				
	Hội Luật gia	170		170	200		200				
	Hội VHNT	186		186	258		258				
	Hội NN&ĐDC dioxin	136		136	210		210				
	Hội khuyến học	167		167	192		192				



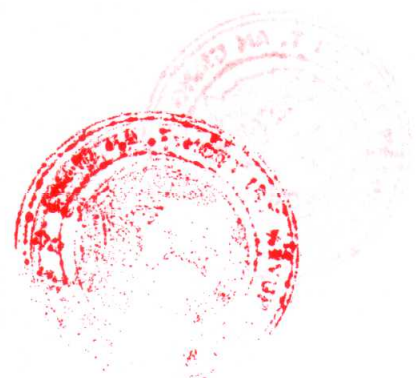


STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	12	13	14	15
	Hội NTKC	122		122	153		153				
	Hội NTT TEMC	97		97	98		98				
	Hội cựu giáo chức	21		21	21		21				
	CLB hưu trí	21		21	21		21				
	UBND huyện (Kp mua xe ô tô)	720		720	0						
	Đạo hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa				100		100				
	Trường Nguyễn Trung Trực				20		20				
	Trường PTTH Ba Chúc				12		12				
	UBND Thị trấn Ba Chúc				2.551		2.551				
	UBND xã Lạc Quới				126		126				
	UBND xã Lê Trì				840		840				
	UBND xã Vĩnh Gia				485		485				
	UBND Thị trấn Trí Tôn				650		650				
	BHXX huyện				89.352		89.352				
	UBND xã Tân Tuyên				915		915				
	UBND xã Ô Lâm				7.783		7.783				
	Chi cục Thi hành án Dân sự				50		50				
	UBND xã Châu Lăng				1.822		1.822				
	UBND xã Lương Phi				524		524				
	UBND xã Lương An trà				37		37				
	UBND xã Tà Đảnh				47		47				





STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	12	13	14	15
	UBND xã Núi Tô				565		565				
	UBND xã Vĩnh Phước				82		82				
	UBND xã An Tứ				1.145		1.145				
	UBND xã Cô Tô				797		797				
	Chi Cục thống kê				23		23				
	Đội QLTT số 8				12		12				
	Quỹ hỗ trợ Nông dân				150		150				
	XN điện nước, Cty MTĐT				7.193		7.193				
	Trạm Thủy lợi				74.608		74.608				
	Ngân hàng Chính sách				50		50				
	Chi hoàn trả các khoản thuế				409		409				
	Công an	1.200		1.200	3.611		3.611				
	Quân sự	2.493		2.493	9.093		9.093				
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.080			0						
III	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	0			0						
IV	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN	0			3.781						
V	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			110.317						
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0			28.487						



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN**

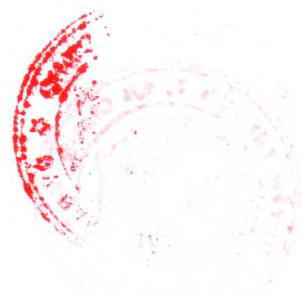
Biểu số 101

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn)

Dvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán			So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	90.445	90.445	0	110.317	90.445	19.872	121,97	100	
1	Thị trấn Tri Tôn	4.925	4.925		6.349	4.925	1.424	128,91	100	
2	Thị trấn Ba Chúc	6.903	6.903		7.995	6.903	1.092	115,82	100	
3	Xã Lạc Quới	6.281	6.281		7.658	6.281	1.377	121,92	100	
4	Xã Lê Trì	5.841	5.841		6.833	5.841	992	116,98	100	
5	Xã Vĩnh Gia	6.135	6.135		6.711	6.135	576	109,39	100	
6	Xã Vĩnh Phước	5.129	5.129		5.442	5.129	313	106,10	100	
7	Xã Châu Lăng	7.492	7.492		8.446	7.492	954	112,73	100	
8	Xã Lương Phi	6.566	6.566		7.902	6.566	1.336	120,35	100	
9	Xã Lương An Trà	5.579	5.579		6.299	5.579	720	112,91	100	
10	Xã Tà Đảnh	5.153	5.153		6.016	5.153	863	116,75	100	
11	Xã Núi Tô	5.856	5.856		8.273	5.856	2.417	141,27	100	
12	Xã An Tức	5.997	5.997		9.337	5.997	3.340	155,69	100	
13	Xã Cô Tô	6.600	6.600		7.909	6.600	1.309	119,83	100	
14	Xã Tân Tuyên	5.304	5.304		6.469	5.304	1.165	121,96	100	
15	Xã Ô Lâm	6.684	6.684		8.678	6.684	1.994	129,83	100	





QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3
	TỔNG SỐ	5.369	0	5.369	1.339	0	1.339	24,94		24,94
	Ngân sách huyện	865	0	865	415	0	415	47,98		47,98
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	865		865	415		415	47,98		47,98
	Ngân sách xã	4.504	0	4.504	924	0	924	20,52		20,52
1	Xã Châu Lăng	388		388	79		79	20,36		20,36
2	Xã Lương Phi	152		152	31		31	20,39		20,39
3	Thị trấn Ba Chúc	228		228	47		47	20,61		20,61
4	Xã Lê Trì	672		672	138		138	20,54		20,54
5	Xã Lạc Quới	350		350	72		72	20,57		20,57
6	Xã Lương An Trà	229		229	47		47	20,52		20,52
7	Xã An Tức	672		672	138		138	20,54		20,54
8	Xã Ô Lâm	829		829	170		170	20,51		20,51
9	Xã Cô Tô	234		234	49		49	20,94		20,94
10	Xã Núi Tô	750		750	153		153	20,40		20,40